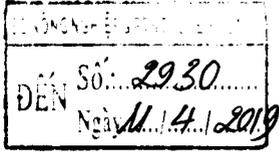


Số: 102/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 4 năm 2019.



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch, nhu cầu vốn xã Kim Quan,
huyện Yên Sơn hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định Số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Thông báo số 902-TB/TU ngày 13/3/2019 của Thường trực Tỉnh ủy về Kế hoạch xây dựng nông thôn xã Thái Bình, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 46/TTr-SKH ngày 02/4/2019 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch, nhu cầu vốn hỗ trợ xã Kim Quan, huyện Yên Sơn hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch, nhu cầu vốn xã Kim Quan, huyện Yên Sơn hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019, cụ thể như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 25.267,1 triệu đồng, trong đó:

1.1. Ngân sách nhà nước: 20.357,5 triệu đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh: 12.705 triệu đồng;

- Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND: 1.178,8 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 1.623,7 triệu đồng;

- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh: 700 triệu đồng;

- Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019: 1.700 triệu đồng;

- Vốn Chương trình 135: 2.450 triệu đồng.

1.2. Quỹ vì người nghèo tỉnh: 1.170 triệu đồng.

1.3. Vốn vay các tổ chức tín dụng: 975 triệu đồng.

1.4. Nhân dân đóng góp: 2.764,6 triệu.

2. Kế hoạch vốn thực hiện theo từng tiêu chí

- Hỗ trợ cắm mốc và điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới; kinh phí thực hiện 112,9 triệu đồng.

- Bê tông hóa 12,99 km, gồm: Đường trục xã, liên xã 8,17 km; đường trục thôn, xóm: 1,0 km; đường ngõ xóm 1,61 km; đường giao thông nội đồng: 2,21 km); kinh phí thực hiện 14.594,2 triệu đồng.

- Xây dựng mới 02 công trình trường học: Trường Tiểu học 01 công trình; Trường THCS 01 công trình; kinh phí thực hiện 4.200 triệu đồng.

- Xây dựng sân thể thao xã; xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn và trang thiết bị cho 9 nhà văn hóa thôn; kinh phí thực hiện 2.280 triệu đồng.

- Xóa 41 nhà tạm, dột nát, trong đó 39 hộ nghèo, cận nghèo và 02 hộ khác; kinh phí thực hiện 3.280 triệu đồng.

- Xây dựng 01 nghĩa trang theo quy hoạch; xe chở rác và xe rác đẩy tay; xây dựng khu tập trung, xử lý rác thải; kinh phí thực hiện 700 triệu đồng.

- Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh; kinh phí thực hiện: 100 triệu đồng.

(Có biểu kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm

1. Các ngành chức năng, các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương mình; định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính rà soát, cân đối bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh bảo đảm kịp thời theo tiến độ thực hiện kế hoạch được duyệt.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cơ quan thường trực Chương trình, chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình, định kỳ hàng tháng báo cáo, đề xuất biện pháp chỉ đạo việc thực hiện Kế hoạch này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kim Quan và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *xe*

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng điều phối TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên NLN;
- Lưu VT (Hòa 45).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ
THỰC HIỆN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018 TẠI XÃ KIM QUAN, HUYỆN YÊN SON, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	đánh giá	Kết quả thực hiện	kết quả thực hiện hết năm 2018		Ghi chú
					Số tiêu chí đạt	Số chỉ tiêu đạt	
		Tổng cộng:			11	33	
1	Quy hoạch (Tiêu chí 1)	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	x	x	Điều chỉnh QH
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		x	Cấm mốc QH
2	Giao thông (Tiêu chí 2)	2.1. Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	5,10/13,27 km (38,40%)			Nhựa hóa, bê tông hóa 8,17km
		2.2. Tỷ lệ đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	50%	6,22/12,90 km (48,30%)			Bê tông hóa 1,0 km
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% (50% được cứng hóa)	0,00/1,61km (0,00%)			Bê tông hóa 1,61 km
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	50% được cứng hóa	1,78/6,99km (25,50%)			Bê tông hóa 2,21 km
3	Thủy lợi (Tiêu chí 3)	3.1. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới nước chủ động	≥80%	Đạt 95/111 ha =85,6%	x	x	
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt		x	x

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện	kết quả thực hiện hết năm 2018		Ghi chú
					Số tiêu chí đạt	Số chỉ tiêu đạt	
4	Điện (Tiêu chí 4)	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	x	x	
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	Đạt 837/845 hộ = 99,05%		x	
5	Trường học (Tiêu chí 5)	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥70%	Chưa đạt 3/3 trường = 0%			- Trường tiểu học : Xây dựng 07 phòng chức năng; Xây dựng 01 nhà vệ sinh học sinh (trung tâm); 01 nhà để xe học sinh (200m ²); 01 công trình nước sạch (trung tâm); Đầu tư mua sắm thiết bị - đồ dùng dạy học: 12 bộ bàn ghế giáo viên; 50 bộ bàn ghế học sinh loại 2 chỗ ngồi; 17 tủ đựng thiết bị-đồ dùng dạy học tại lớp học. - Trường THCS: Xây dựng: 01 nhà Đa năng; 07 phòng (khu nhà hiệu bộ); Xây dựng: tường rào (248m); 01 nhà để xe học sinh: (200 m ²); Đầu tư mua sắm thiết bị - đồ dùng dạy học: 20 bộ máy vi tính; trang thiết bị cho 2 phòng Bộ môn (Sinh - Hóa và Lý - Công nghệ); 01 bộ máy chiếu; 50 bộ bàn ghế học sinh; 10 bộ bàn ghế giáo viên; 05 bảng từ.
6	Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí 6)	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao đáp ứng yêu cầu về sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Chưa đạt			Thực hiện cải tạo, nâng cấp sân thể thao xã.
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của trẻ em và người cao tuổi	Đạt	Chưa đạt			
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	5/8 nhà = 62,5%			- Hoàn thành xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn: Khuôn Điện, Làng Nhà, Làng Thang.
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí 7)	Đáp ứng một trong hai nội dung sau:					
		7.1. Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Quy hoạch được phê duyệt			Chợ Trung tâm xã hiện đã được quy hoạch và xây dựng nhưng còn thiếu Nhà Ban quản lý và 02/04 mặt tường rào. Cần tiếp tục xây dựng nhà Ban Quản lý và tường rào để đạt tiêu chí
		7.2. Có cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn, bao gồm: Siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng tổng hợp đạt chuẩn theo quy định	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện	kết quả thực hiện hết năm 2018		Ghi chú
					Số tiêu chí đạt	Số chỉ tiêu đạt	
8	Thông tin và truyền thông (Tiêu chí 8)	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	x	x	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		x	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và ít nhất có 2/3 số thôn trong xã có hệ thống loa phóng thanh	Đạt	Đạt 8/8 thôn		x	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		x	
9	Nhà ở dân cư (Tiêu chí 9)	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	còn 41 nhà			- Xóa 39 hộ nghèo, cận nghèo và 02 hộ khác
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	Chưa đạt 622/845 nhà = 74,31%			- Nâng số nhà đạt chuẩn lên 75% (06 nhà)
10	Thu nhập (Tiêu chí 10)	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người)	≥ 33	23,1 triệu đồng			Thu nhập năm 2019: 33 triệu đồng
11	Hộ nghèo (Tiêu chí 11)	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤12%	Chưa đạt 23,7%			Giảm tỷ lệ xuống dưới 12% (100 hộ)
12	Lao động có việc làm (Tiêu chí 12)	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	Đạt 1.942/2.115 lao động đạt 91,8%	x	x	
13	Tổ chức sản xuất (Tiêu chí 13)	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	x	x	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt		x	
14	Giáo dục và Đào tạo (Tiêu chí 14)	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	x	x	
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥70%	Đạt 48/56 học sinh đạt 85,7%		x	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥25%	866/2.228 đạt 28,9%		x	
15	Y tế (Tiêu chí 15)	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	Đạt 3,232/3,462 người = 93,3%	x	x	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Được công nhận năm 2014		x	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,7%	Đạt 13/208 cháu = 6,25%		x	
16	Văn hóa (Tiêu chí 16)	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥70%	Đạt 7/8 thôn = 87,5%	x	x	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện	kết quả thực hiện hết năm 2018		Ghi chú
					Số tiêu chí đạt	Số chỉ tiêu đạt	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm (Tiêu chí 17)	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥90% (≥50% nước sạch)	Đạt 726/845 = 85,92%		x	Nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch lên trên 90% (35 hộ)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Chưa đạt 0/6 = 0%			
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Chưa đạt			
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	chưa đạt			
		17.4.1. Có vị trí nghĩa trang phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đạt	Đạt 8/8 thôn		x	
		17.4.2. Đáp ứng được các quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về công trình nghĩa trang	Đạt	Chưa đạt			Đầu tư xây dựng 01 nghĩa trang trung tâm
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Chưa đạt			
		17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	Nhà tiêu: 590/845 hộ đạt 70%; Nhà tắm: 612/845 hộ đạt 72%		x	
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥60%	235/378 hộ đạt 62%		x	
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Chưa đạt 0/54 hộ = 0 %			Tập huấn, cấp chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả thực hiện	kết quả thực hiện hết năm 2018		Ghi chú
					Số tiêu chí đạt	Số chỉ tiêu đạt	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (Tiêu chí 18)	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	x	x	
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt		x	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt		x	
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	Đạt		x	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt		x	
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		x	
19	Quốc phòng và An ninh (Tiêu chí 19)	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	x	x	
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt		x	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHIÊN CẤP VỐN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ KIM QUAN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh)



TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)									
					Ngân sách nhà nước						Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác;... (hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo)	Vốn vay các tổ chức tín dụng có hỗ trợ lãi xuất tiên vay	Nhân dân đóng góp	
					Tổng ngân sách nhà nước	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/N-Q-HĐND	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Quỹ bảo vệ môi trường	Vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2019				Vốn chương trình 135
Tổng cộng				25.267,1	20.357,5	1.178,8	1.623,7	12.705,0	700,0	1.700,0	2.450,0	1.170,0	975,0	2.764,6
1	Quy hoạch			112,9	112,9		112,9							
1.1	Cắm mốc quy hoạch	Tổng	1,0	25,0	25,0		25,0							
1.2	Điều chỉnh quy hoạch	Tổng	1,0	87,9	87,9		87,9							
2	Giao thông		12,99	14.594,2	13.524,6	618,8	1.050,8	8.505,0		1.500,0	1.850,0			1.069,6
2.1	Đường trục xã	Km	8,17	11.855,0	11.855,0			8.505,0		1.500,0	1.850,0			
-	Đoạn từ QL.2C (thôn Khuôn Diên) đi thôn Khuôn Quai	Km	2,5	3.750,0	3.750,0			2.250,0		1.500,0				
-	Đoạn từ QL.2C (thôn Khuôn Diên) đi thôn Khuôn Quai (đoạn thôn Khuôn Quai)	Km	1,5	1.850,0	1.850,0						1.850,0			
-	Đoạn từ thôn Làng Hàn đi thôn Khuổi Phát	Km	2,37	3.555,0	3.555,0			3.555,0						
-	Đoạn từ thôn Làng Hàn đi thôn Khuôn Hè	Km	0,2	300,0	300,0			300,0						
-	Đoạn từ Khuổi Phát đi Cầu Treo Trung Sơn	Km	1,0	1.500,0	1.500,0			1.500,0						
-	Đoạn từ Nhà ông Sang đi xã Trung Yên	Km	0,6	900,0	900,0			900,0						
2.2	Đường trục thôn	Km	1,0	600,0	600,0		600,0							
2.3	Đường ngõ, xóm	Km	1,61	901,6	450,8		450,8							450,8

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)									Vốn Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác;... (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo)	Vốn vay các tổ chức tín dụng có hỗ trợ lãi suất tiên vay	Nhân dân đóng góp
					Ngân sách nhà nước						Vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2019	Vốn chương trình 135				
					Tổng ngân sách nhà nước	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Quỹ bảo vệ môi trường	Vốn						
2.4	Đường trục chính nội đồng	Km	2,21	1.237,6	618,8	618,8									618,8	
3	Trường học			4.200,0	4.200,0			4.200,0								
3.1	Xây dựng 07 phòng chức năng và công trình phụ trợ trường tiểu học	phòng	7,0	2.100,0	2.100,0			2.100,0								
3.2	Xây dựng 07 phòng chức năng và công trình phụ trợ trường THCS	phòng	7,0	2.100,0	2.100,0			2.100,0								
4	Cơ sở vật chất văn hóa			2.280,0	1.720,0	560,0	360,0			200,0	600,0				560,0	
4.1	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1,0	200,0	200,0					200,0						
4.2	Xây dựng nhà văn hóa thôn	CT	3,0	1.720,0	1.160,0	560,0					600,0				560,0	
4.3	Trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Thôn	9,0	360,0	360,0		360,0									
5	Nhà ở dân cư		41,0	3.280,0								1.170,0	975,0	1.135,0		
-	Xóa nhà tạm, dột nát (hộ nghèo, cận nghèo)	Nhà	39,0	3.120,0	0,0							1.170,0	975,0	975,0		
	Xóa nhà tạm, dột nát (hộ khác)	Nhà	2,0	160,0	0,0									160,0		
6	Môi trường và an toàn thực phẩm			700,0	700,0				700,0							
6.1	Xây dựng nghĩa trang xã	CT	1,0	200,0	200,0				200,0							
6.2	Mua thùng đựng rác và xe chở rác đẩy tay, bể đựng thuốc BVTV	DA	1,0	200,0	200,0				200,0							
6.3	Xây dựng bãi rác xã (khu mỏ đá)	CT	1,0	300,0	300,0				300,0							
7	Thông tin và truyền thông			100,0	100,0		100,0									
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	1,0	100,0	100,0		100,0									